

Số: 121/QĐ-UBND

Tây Ninh, ngày 16 tháng 01 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố thông tin về nợ của chính quyền địa phương  
quyết toán năm 2022 và dự toán năm 2024**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 93/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về quản lý nợ của chính quyền địa phương;

Căn cứ Nghị quyết số 124/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh Khóa X, Kỳ họp thứ 10 về phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số 125/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh Khóa X, Kỳ họp thứ 10 về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương năm 2024;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 163/STC-QLNS ngày 12 tháng 01 năm 2024.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố thông tin về nợ của chính quyền địa phương quyết toán năm 2022 và dự toán năm 2024 theo Phụ lục I, II đính kèm.

**Điều 2.**

- Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm đăng Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Sở Tài chính có trách nhiệm đăng Cổng thông tin điện tử của Sở Tài chính.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính và Thủ trưởng các Sở, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các PCT;
- LĐVP;
- Các phòng: KT; TTCBTH;
- Lưu: VT.VPUBND tỉnh.

Trúc 04

40

**KT.CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



Dương Văn Thắng



## Phụ lục I

**BỘI CHI VÀ PHƯƠNG ÁN VAY - TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG  
QUYẾT TOÁN NĂM 2022**

(Kèm theo Quyết định số: 121/QĐ-UBND ngày 16/01/2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT        | NỘI DUNG  | Dự toán năm 2022 | THỰC HIỆN NĂM 2022 | So sánh          |               |
|------------|---|------------------|--------------------|------------------|---------------|
|            |   |                  |                    | Tuyệt đối        | Tương đối     |
| A          | B   | 1                | 2                  | 3=2-1            | 4=2/1         |
| <b>A</b>   | <b>THU NSDP</b>   | <b>9.312.596</b> | <b>14.783.774</b>  | <b>5.471.178</b> | <b>158,8%</b> |
| 1          | Thu NSDP được hưởng theo phân cấp   | 8.219.950        | 10.055.154         | 1.835.204        | 122,3%        |
| 2          | Thu bổ sung cân đối từ NSTW   | 1.092.646        | 1.092.646          | 0                | 100,0%        |
| 3          | Thu chuyển nguồn  |                  | 3.603.520          | 3.603.520        |               |
| 4          | Thu kết dư ngân sách  |                  | 32.454             | 32.454           |               |
| <b>B</b>   | <b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>   | <b>9.368.396</b> | <b>9.258.633</b>   | <b>-109.763</b>  | <b>98,8%</b>  |
| <b>C</b>   | <b>BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP</b>  |                  |                    |                  |               |
|            | Bội thu   |                  |                    |                  |               |
|            | Bội chi   | 55.800           | 10.892             |                  | 19,5%         |
| <b>D</b>   | <b>HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP THEO QUY ĐỊNH (A1 x 30%)</b>                           | <b>2.465.985</b> | <b>3.016.546</b>   | <b>550.561</b>   | <b>122,3%</b> |
| <b>E</b>   | <b>HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP SAU KHI TRỪ SỐ DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM (D-F.IV)</b>         | <b>2.362.840</b> | <b>2.970.530</b>   | <b>607.690</b>   | <b>125,7%</b> |
| <b>F</b>   | <b>KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC</b>   |                  |                    |                  |               |
| <b>I</b>   | <b>Tổng dư nợ đầu năm</b>   | <b>53.445</b>    | <b>39.259</b>      | <b>-14.186</b>   | <b>73,5%</b>  |
|            | Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)             | 2%               | 1%                 |                  |               |
| <b>1</b>   | <b>Trái phiếu chính quyền địa phương</b>  |                  |                    |                  |               |
| <b>2</b>   | <b>Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước (1)</b>  | <b>53.445</b>    | <b>39.259</b>      | <b>-14.186</b>   | <b>73,5%</b>  |
| 2.1        | Dự án Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Tây Ninh - giai đoạn 1                  |                  |                    | 0                |               |
| 2.2        | Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG) trên địa bàn tỉnh Tây Ninh | 12.425           | 4.722              | -7.703           | 38,0%         |
| 2.3        | Dự án Phát triển các đô thị hành lang sông Mekong, hợp phần tỉnh Tây Ninh - Phần vốn kết dư | 41.020           | 34.538             | -6.482           | 84,2%         |
| <b>3</b>   | <b>Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật</b>                                      |                  |                    |                  |               |
| <b>II</b>  | <b>Trả nợ gốc vay trong năm</b>   | <b>6.100</b>     | <b>6.239</b>       | <b>139</b>       | <b>102,3%</b> |
| <b>1</b>   | <b>Theo nguồn vốn vay</b>   | <b>6.100</b>     | <b>6.239</b>       | <b>139</b>       | <b>102,3%</b> |
| <b>1.1</b> | <b>Trái phiếu chính quyền địa phương</b>  |                  |                    |                  |               |
| <b>1.2</b> | <b>Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước</b>  | <b>6.100</b>     | <b>6.239</b>       | <b>139</b>       | <b>102,3%</b> |
| 1.2.1      | Dự án Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Tây Ninh - giai đoạn 1                  |                  |                    | 0                |               |
| 1.2.2      | Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG) trên địa bàn tỉnh Tây Ninh | 1.800            | 1.782              | -18              | 99,0%         |
| 1.2.3      | Dự án Phát triển các đô thị hành lang sông Mekong, hợp phần tỉnh Tây Ninh - Phần vốn kết dư | 4.300            | 4.457              | 157              | 103,7%        |
| <b>1.3</b> | <b>Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật</b>                                      |                  |                    |                  |               |
| <b>2</b>   | <b>Nguồn trả nợ</b>   | <b>6.100</b>     | <b>6.239</b>       | <b>139</b>       | <b>102,3%</b> |
| 2.1        | Từ nguồn vay  |                  |                    |                  |               |
| 2.2        | Bội thu ngân sách địa phương  |                  |                    |                  |               |
| 2.3        | Tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư   |                  |                    |                  |               |
| 2.4        | Nguồn DT chi XDCB đầu năm   | 6.100            | 6.239              | 139              | 102,3%        |
| <b>III</b> | <b>Tổng mức vay trong năm</b>   | <b>55.800</b>    | <b>12.997</b>      | <b>-42.803</b>   | <b>23,3%</b>  |
| <b>1</b>   | <b>Theo mục đích vay</b>  | <b>55.800</b>    | <b>12.997</b>      | <b>-42.803</b>   | <b>23,3%</b>  |
|            | - Vay bù đắp bội chi  | 55.800           | 12.997             | -42.803          | 23,3%         |
|            | - Vay trả nợ gốc  |                  |                    | 0                |               |
| <b>2</b>   | <b>Theo nguồn vay</b>   | <b>55.800</b>    | <b>12.997</b>      | <b>-42.803</b>   | <b>23,3%</b>  |
| 2.1        | <b>Trái phiếu chính quyền địa phương</b>  |                  |                    |                  |               |

| STT        | NỘI DUNG  | Dự toán<br>năm 2022 | THỰC<br>HIỆN NĂM<br>2022 | So sánh        |              |
|------------|---|---------------------|--------------------------|----------------|--------------|
|            |   |                     |                          | Tuyệt đối      | Tương đối    |
| A          | B   | 1                   | 2                        | 3=2-1          | 4=2/1        |
| <b>2.2</b> | <b>Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước</b>  | <b>55.800</b>       | <b>12.997</b>            | <b>-42.803</b> | <b>23,3%</b> |
| 2.2.1      | Dự án Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Tây Ninh - giai đoạn 1                  | 34.580              | 3.007                    | -31.573        | 8,7%         |
| 2.2.2      | Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG) trên địa bàn tỉnh Tây Ninh | 7.220               |                          | -7.220         | 0,0%         |
| 2.2.3      | Dự án Phát triển các đô thị hành lang sông Mekong, hợp phần tỉnh Tây Ninh - Phần vốn kết dư | 14.000              | 9.990                    | -4.010         | 71,4%        |
| <b>2.3</b> | <b>Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật</b>                                      |                     |                          |                |              |
| <b>IV</b>  | <b>Tổng dư nợ cuối năm</b>  | <b>103.145</b>      | <b>46.017</b>            | <b>-57.128</b> | <b>44,6%</b> |
|            | Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)            | 4%                  | 2%                       |                |              |
| <b>1</b>   | <b>Trái phiếu chính quyền địa phương</b>  |                     |                          |                |              |
| <b>2</b>   | <b>Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước (1)</b>  | <b>103.145</b>      | <b>46.017</b>            | <b>-57.128</b> | <b>44,6%</b> |
| 2.1        | Dự án Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Tây Ninh - giai đoạn 1                  | 34.580              | 3.007                    | -31.573        | 8,7%         |
| 2.2        | Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG) trên địa bàn tỉnh Tây Ninh | 17.845              | 2.940                    | -14.905        | 16,5%        |
| 2.3        | Dự án Phát triển các đô thị hành lang sông Mekong, hợp phần tỉnh Tây Ninh - Phần vốn kết dư | 50.720              | 40.070                   | -10.650        | 79,0%        |
| <b>3</b>   | <b>Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật</b>                                      |                     |                          |                |              |
| <b>D</b>   | <b>TRẢ NỢ LÃI, PHÍ</b>  | <b>1.400</b>        | <b>656</b>               | <b>-744</b>    | <b>46,8%</b> |

## Phụ lục II

**BỘI CHI VÀ PHƯƠNG ÁN VAY - TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024**

(Kèm theo Quyết định số: 121 /QĐ-UBND ngày 10 / 01/2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT        | NỘI DUNG  | ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2023 | KẾ HOẠCH NĂM 2024 | So sánh           |
|------------|---|------------------------|-------------------|-------------------|
| A          | B   | 1                      | 2                 | 3=2-1             |
| <b>A</b>   | <b>THU NSDP</b>   | <b>14.997.061</b>      | <b>10.287.941</b> | <b>-4.709.120</b> |
| 1          | Thu NSDP được hưởng theo phân cấp   | 9.199.072              | 9.531.435         | 332.363           |
| 2          | Thu bổ sung cân đối từ NSTW   | 455.549                | 464.649           | 9.100             |
| 3          | Thu chuyển nguồn  | 5.342.441              | 291.857           | -5.050.584        |
| 4          | Thu kết dư ngân sách  |                        |                   | 0                 |
| <b>B</b>   | <b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>   | <b>15.049.411</b>      | <b>10.299.041</b> | <b>-4.750.370</b> |
| <b>C</b>   | <b>BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP</b>  |                        |                   | <b>0</b>          |
|            | Bội thu   |                        |                   | 0                 |
|            | Bội chi   | 52.350                 | 11.100            | -41.250           |
| <b>D</b>   | <b>HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP THEO QUY ĐỊNH (A1 x 30%)</b>                           | <b>2.759.721</b>       | <b>2.859.431</b>  | <b>99.709</b>     |
| <b>E</b>   | <b>HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP SAU KHI TRỪ SỐ DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM (D-F.IV)</b>         | <b>2.673.931</b>       | <b>2.768.715</b>  | <b>94.784</b>     |
| <b>F</b>   | <b>KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC</b>   |                        |                   | <b>0</b>          |
| <b>I</b>   | <b>Tổng dư nợ đầu năm</b>   | <b>46.017</b>          | <b>85.791</b>     | <b>39.774</b>     |
|            | Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)             | 2%                     | 3%                | 0                 |
| <b>1</b>   | <b>Trái phiếu chính quyền địa phương</b>  |                        |                   | <b>0</b>          |
| <b>2</b>   | <b>Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước (1)</b>  | <b>46.017</b>          | <b>85.791</b>     | <b>39.774</b>     |
| 2.1        | Dự án Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Tây Ninh - giai đoạn 1                  | 3.007                  | 36.247            | 33.240            |
| 2.2        | Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG) trên địa bàn tỉnh Tây Ninh | 2.940                  | 6.329             | 3.389             |
| 2.3        | Dự án Phát triển các đô thị hành lang sông Mekong, hợp phần tỉnh Tây Ninh - Phần vốn kết dư | 40.070                 | 43.215            | 3.145             |
| <b>3</b>   | <b>Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật</b>                                      |                        |                   | <b>0</b>          |
| <b>II</b>  | <b>Trả nợ gốc vay trong năm</b>   | <b>6.177</b>           | <b>6.176</b>      | <b>-1</b>         |
| <b>1</b>   | <b>Theo nguồn vốn vay</b>   | <b>6.177</b>           | <b>6.176</b>      | <b>-1</b>         |
| <b>1.1</b> | <b>Trái phiếu chính quyền địa phương</b>  |                        |                   | <b>0</b>          |
| <b>1.2</b> | <b>Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước</b>  | <b>6.177</b>           | <b>6.176</b>      | <b>-1</b>         |
| 1.2.1      | Dự án Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Tây Ninh - giai đoạn 1                  |                        |                   | 0                 |
| 1.2.2      | Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG) trên địa bàn tỉnh Tây Ninh | 1.794                  | 1.794             | 0                 |
| 1.2.3      | Dự án Phát triển các đô thị hành lang sông Mekong, hợp phần tỉnh Tây Ninh - Phần vốn kết dư | 4.383                  | 4.382             | 0                 |
| <b>1.3</b> | <b>Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật</b>                                      |                        |                   | <b>0</b>          |
| <b>2</b>   | <b>Nguồn trả nợ</b>   | <b>6.177</b>           | <b>6.176</b>      | <b>-1</b>         |
| 2.1        | Từ nguồn vay  |                        |                   | 0                 |
| 2.2        | Bội thu ngân sách địa phương  |                        |                   | 0                 |
| 2.3        | Tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư   | 6.177                  | 6.176             | -1                |
| 2.4        | Nguồn DT chi XDCB đầu năm   |                        |                   | 0                 |
| <b>III</b> | <b>Tổng mức vay trong năm</b>   | <b>45.950</b>          | <b>11.100</b>     | <b>-34.850</b>    |
| <b>1</b>   | <b>Theo mục đích vay</b>  | <b>45.950</b>          | <b>11.100</b>     | <b>-34.850</b>    |
|            | - Vay bù đắp bội chi  | 45.950                 | 11.100            | -34.850           |
|            | - Vay trả nợ gốc  |                        |                   | 0                 |
| <b>2</b>   | <b>Theo nguồn vay</b>   | <b>45.950</b>          | <b>11.100</b>     | <b>-34.850</b>    |
| <b>2.1</b> | <b>Trái phiếu chính quyền địa phương</b>  |                        |                   | <b>0</b>          |
| <b>2.2</b> | <b>Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước</b>  | <b>45.950</b>          | <b>11.100</b>     | <b>-34.850</b>    |

| STT       | NỘI DUNG  | ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2023 | KẾ HOẠCH NĂM 2024 | So sánh      |
|-----------|---|------------------------|-------------------|--------------|
| A         | B   | 1                      | 2                 | 3=2-1        |
| 2.2.1     | Dự án Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Tây Ninh - giai đoạn 1                  | 33.240                 | 11.100            | -22.140      |
| 2.2.2     | Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG) trên địa bàn tỉnh Tây Ninh | 5.183                  |                   | -5.183       |
| 2.2.3     | Dự án Phát triển các đô thị hành lang sông Mekong, hợp phần tỉnh Tây Ninh - Phần vốn kết dư | 7.527                  |                   | -7.527       |
| 2.3       | <i>Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật</i>                                      |                        |                   | 0            |
| <b>IV</b> | <b>Tổng dư nợ cuối năm</b>  | <b>85.790</b>          | <b>90.715</b>     | <b>4.925</b> |
|           | Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)            | 3%                     | 3%                | 0            |
| 1         | <i>Trái phiếu chính quyền địa phương</i>  |                        |                   | 0            |
| 2         | <i>Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước (1)</i>  | 85.790                 | 90.715            | 4.925        |
| 2.1       | Dự án Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Tây Ninh - giai đoạn 1                  | 36.247                 | 47.347            | 11.100       |
| 2.2       | Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG) trên địa bàn tỉnh Tây Ninh | 6.329                  | 4.535             | -1.793       |
| 2.3       | Dự án Phát triển các đô thị hành lang sông Mekong, hợp phần tỉnh Tây Ninh - Phần vốn kết dư | 43.215                 | 38.833            | -4.382       |
| 3         | <i>Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật</i>                                      |                        |                   | 0            |
| <b>G</b>  | <b>TRẢ NỢ LÃI, PHÍ</b>  | <b>780</b>             | <b>1.100</b>      | <b>320</b>   |

Ghi chú: (1) Chi tiết theo từng dự án.